

BÀI BÁO NGHIÊN CỨU GỐC

Năng lực y tế điện tử của sinh viên trường đại học Duy Tân năm 2022 và các yếu tố liên quan

Mai Nam Anh¹, Nguyễn Vũ Nhật Hạ¹, Nguyễn Đình Tùng^{1*}

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nghiên cứu nhằm mô tả thực trạng năng lực y tế điện tử (NLYTĐT) và xác định một số yếu tố liên quan đến năng lực y tế điện tử của sinh viên trường Đại học Duy Tân năm 2022;

Phương pháp nghiên cứu: Thiết kế nghiên cứu cắt ngang, thực hiện từ tháng 10/2021 - 05/2022 trên 1620 sinh viên đang học tập tại trường Đại học Duy Tân.

Kết quả: Điểm NLYTĐT trung bình là 28,32 ($\pm 6,25$). Chỉ 36% sinh viên đạt NLYTĐT ở ngưỡng đầy đủ. Chủ yếu sinh viên thiếu nơi cung cấp nguồn thông tin y tế hữu ích (52,4%), thiếu kỹ năng nhận định giá trị nguồn thông tin (53,9%). Một số yếu tố liên quan đến NLYTĐT bao gồm: ngành học, năm học, nhận thức về Internet liên quan quyết định sức khỏe, ngôn ngữ tìm kiếm thông tin, nguồn thông tin y tế, nguồn thông tin tham khảo từ thầy cô, phương pháp đánh giá độ tin cậy và tần suất đối chiếu các nguồn thông tin.

Kết luận: NLYTĐT của sinh viên trường Đại học Duy Tân còn ở mức độ hạn chế.

Từ khóa: Năng lực y tế điện tử, sinh viên, Internet, tìm kiếm thông tin sức khỏe.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo tác giả Norman CD, năng lực y tế điện tử được định nghĩa là “khả năng tìm kiếm, sử dụng và đánh giá thông tin y tế từ những nguồn điện tử và ứng dụng kiến thức đạt được để xử lý một vấn đề sức khỏe” (1). Một nghiên cứu trong nước của tác giả Nguyễn Hoàng Lan (2020) cho thấy nhu cầu sử dụng Internet của sinh viên để tìm kiếm thông tin nhằm giải quyết vấn đề sức khỏe lên tới 72,7% (2). Với nhu cầu tìm kiếm thông tin y tế điện tử ngày càng tăng, năng lực y tế điện tử cũng chính là một vấn đề cần đáng chú ý trong bối cảnh hiện nay.

Nghiên cứu tại Sri Lanka (2019) cho thấy 50% sinh viên Điều Dưỡng đạt điểm năng lực y tế điện tử ở ngưỡng hạn chế ($28,02 \pm 4,60$) (3).

Một nghiên cứu khảo sát trên 1873 sinh viên ở Trung Quốc (2021) ghi nhận điểm năng lực y tế điện tử cao hơn với $30,16 \pm 6,31$, nhưng vẫn chưa vượt qua mức điểm năng lực hạn chế (4). Trong một nghiên cứu trên đối tượng sinh viên Y khoa tại một trường đại học ở Việt Nam (2020), điểm năng lực y tế điện tử của đối tượng nghiên cứu chỉ ở ngưỡng hạn chế với $27,03 \pm 3,54$ điểm (2).

Trong khi đó, nghiên cứu trên đối tượng sinh viên trường Đại học Duy Tân về năng lực y tế điện tử chưa từng được ghi nhận trước đây. Chính vì thế, vấn đề cấp thiết được đặt ra: sinh viên trường Đại học Duy Tân đã thực sự được trang bị đầy đủ kỹ năng và năng lực trong việc tìm kiếm và sử dụng thông tin y tế điện tử để chống lại đại dịch sai lệch thông



Địa chỉ liên hệ: Nguyễn Đình Tùng

Email: nguyendinh tung4@duytan.edu.vn

¹Đại học Duy Tân

Ngày nhận bài: 01/7/2024

Ngày phản biện: 22/10/2024

Ngày đăng bài: 30/10/2024

Mã DOI: <https://doi.org/10.38148/JHDS.0805SKPT24-054>

tin ngày càng lây lan nhanh. Chính vì lý do trên, mục tiêu của nghiên cứu nhằm: (1) mô tả thực trạng năng lực y tế điện tử của sinh viên trường Đại học Duy Tân và (2) xác định một số yếu tố liên quan đến năng lực y tế điện tử của đối tượng nghiên cứu.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang.

Địa điểm và thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành tại trường Đại học Duy Tân từ tháng 10/2021 đến tháng 05/2022.

Đối tượng nghiên cứu: Sinh viên hệ chính quy không giới hạn ngành học, từ năm 2 đến năm 4 đang học tập tại trường Đại học Duy Tân.

Tiêu chí loại trừ: Vắng mặt tại thời điểm thu thập số liệu, đối tượng nghiên cứu từ chối tham gia nghiên cứu.

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu: Cỡ mẫu nghiên cứu được tính theo công thức ước lượng một tỷ lệ:

$$n = Z_{(1-\alpha/2)}^2 \frac{p(1-p)}{d^2} \times DE$$

Với hệ số thiết kế $DE = 4$, tỷ lệ ước đoán $p = 0,511$ (5), $d = 0,05$ và độ tin cậy 95%, cỡ mẫu tính được theo công thức là 1535. Trên thực tế, cỡ mẫu thu được là 1620.

Phương pháp chọn mẫu theo mẫu phân tầng nhiều giai đoạn (mẫu tỷ lệ với kích thước kết hợp mẫu chùm). Cụ thể là, Giai đoạn I: chúng tôi chọn ngẫu nhiên 10 khoa từ 15 khoa (đảm bảo bao hàm được 8 trường/viện). Sau đó, chúng tôi số mẫu theo tỷ lệ với kích cỡ sinh viên mỗi khoa. Giai đoạn II: từ mỗi khoa, chọn số mẫu theo tỷ lệ đồng đều giữa mỗi năm học. Giai đoạn III: từ mỗi năm học, chúng tôi chọn mẫu chùm theo lớp của năm học đó. Giai đoạn IV: từ các lớp được chọn, chúng tôi tiến hành phát vấn với bộ câu hỏi soạn sẵn trên Google Form tại lớp đã chọn.

Biến số/ chỉ số nghiên cứu

Các biến số nghiên cứu bao gồm đặc điểm nhân khẩu học, đặc điểm tìm kiếm thông tin y tế điện tử và thang đo năng lực y tế điện tử của đối tượng nghiên cứu. Cụ thể, đặc điểm nhân khẩu học bao gồm các 5 biến số (tuổi, giới tính, tình trạng cư trú, ngành học, năm học hiện tại). Đặc điểm tìm kiếm thông tin y tế điện tử bao gồm 6 biến số: ngôn ngữ chính sử dụng tìm kiếm thông tin y tế điện tử, nguồn tìm kiếm thông tin y tế điện tử, nguồn cung cấp thông tin y tế điện tử, yếu tố cản trở đối tượng nghiên cứu tìm kiếm thông tin điện tử, nhận thức về thông tin y tế điện tử và tần suất đối chiếu thông tin.

Năng lực y tế điện tử của đối tượng nghiên cứu (ĐTNC) được đánh giá là đạt hay không đạt dựa trên thang đo năng lực y tế điện tử - EHEALS của nhóm tác giả Cameron và Harvey (6). Nhóm nghiên cứu dịch thang đo eHEALS từ ngôn ngữ gốc (tiếng Anh) sang ngôn ngữ tiếng Việt, được đánh giá bởi chuyên gia và thực hiện khảo sát thử nghiệm trên 30 sinh viên ghi nhận độ tin cậy cao (hệ số điểm định Cronband Alpha là 0,923). Thang đo bao gồm 8 nội dung, với mỗi nội dung được đánh giá thang điểm Likert từ hoàn toàn không tự tin đến hoàn toàn tự tin (điểm từ 1 đến 5). Giá trị của mỗi nội dung được chia thành 2 nhóm: nhóm đạt (mức điểm 4-5) và nhóm không đạt (mức điểm 3 trở xuống). Tối thiểu điểm NLYTĐT là 8 và tối đa là 40. Điểm dưới 31 là năng lực y tế điện tử hạn chế, điểm từ 32 trở lên là năng lực y tế điện tử đầy đủ.

Kỹ thuật, công cụ và quy trình thu thập số liệu: Số liệu được thu thập bằng biểu mẫu Google Form và xử lý số liệu bằng phần mềm Microsoft Excel. Sau đó, số liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS 20. Kết quả được mô tả bằng phân phối tần suất, tỷ lệ; kiểm định mối liên quan giữa các biến số bằng phương pháp hồi quy Logistic đa biến với độ tin cậy 95%.

Đạo đức trong nghiên cứu: Nghiên cứu được phê duyệt của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học trường Đại học Duy Tân số 09/

CN-HĐDD năm 2021. ĐTNC được giải thích rõ ràng và tự nguyện đồng ý tham gia nghiên cứu. Nghiên cứu chỉ nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, mọi thông tin được mã hóa và bảo mật.

KẾT QUẢ

Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Theo kết quả nghiên cứu, độ tuổi trung bình của là 20,86 ($\pm 1,09$). Nhóm sinh viên học tập thuộc trường Kinh Tế chiếm tỉ lệ cao nhất (32%), trường Y Dược chiếm tỉ lệ 17,3% và trường Ngoại Ngữ chiếm tỉ lệ 4%.

Bảng 1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu (n = 1620)

	Đặc điểm	n	%
Tuổi	20	693	42,8
	21	602	37,2
	≥ 22	325	20,1
Giới tính	Nam	625	38,6
	Nữ	995	61,4
Tình trạng lưu trú	Sống cùng gia đình/ người thân/ hộ hàng	535	33,0
	Sống cùng bạn tại trọ/ nhà thuê	842	52,0
	Sống tại ký túc xá	78	4,8
	Sống một mình	165	10,2
Ngành học	Trường Kinh Tế	521	32,2
	Trường Khoa Học Máy Tính	60	3,7
	Trường Công Nghệ	237	14,6
	Trường Y Dược	281	17,3
	Viện Du Lịch	230	14,2
	Viện Đào Tạo Quốc Tế	118	7,3
	Trường Ngoại Ngữ	64	4,0
Năm học	Trường Khoa Học Xã Hội Nhân Văn	109	6,7
	Năm 2	779	48,1
	Năm 3	600	37,0
	Năm 4	241	14,9

Hầu hết sinh viên đều chọn tiếng Việt là ngôn ngữ chính để tìm kiếm thông tin y tế điện tử, trong khi chỉ có 8,3% sinh viên chọn tiếng Anh để tìm kiếm. Sinh viên đánh giá khả năng ngoại ngữ là một yếu tố cản trở lớn đến quá trình tìm kiếm thông tin y tế trên Internet chiếm 54,9%.

Gần 50% sinh viên có tham khảo nguồn thông tin y tế được cung cấp từ thầy cô. Chưa đến 1/3 sinh viên tìm kiếm thông tin từ trang

thông tin của Tổ chức Y Tế Thế Giới (WHO) và dưới 10% tìm kiếm trên tạp chí khoa học quốc tế.

Hầu hết sinh viên có nhận thức tốt về Internet trong việc đưa ra quyết định sức khỏe. Trong đây, gần 70% sinh viên đánh giá Internet có độ hữu ích cao. Hầu hết ĐTNC đều có thói quen đối chiếu thông tin y tế giữa các nguồn với nhau chiếm 91%.

Bảng 2. Đặc điểm tìm kiếm thông tin y tế điện tử của sinh viên (n = 1620)

	Đặc điểm	n	%
Ngôn ngữ chính để tìm kiếm thông tin	Tiếng Việt	1480	91,4
	Tiếng Anh	134	8,3
	Khác	6	0,4
Nơi tìm kiếm thông tin	Mạng xã hội	1290	79,6
	WHO (Tổ chức Y tế Thế giới)	515	31,8
	Tạp chí khoa học quốc tế	136	8,4
Nơi cung cấp nguồn thông tin y tế điện tử: từ thầy cô giáo ở trường		741	45,7
Yếu tố cản trở	Khả năng ngoại ngữ	889	54,9
	Thiếu phương pháp đánh giá độ tin cậy	793	49,0
Nhận thức về Internet trong việc đưa ra quyết định sức khỏe	Không hữu ích/ Ít hữu ích	60	3,7
	Hữu ích vừa phải	429	26,5
	Hữu ích/ Rất hữu ích	1131	69,8
Tần suất đối chiếu thông tin	Không bao giờ/ Hiếm khi	146	9,0
	Thỉnh thoảng	899	55,5
	Thường xuyên/ Luôn luôn	575	35,5

Năng lực y tế điện tử của đối tượng nghiên cứu

Điểm NLYTĐT trung bình của đối tượng nghiên cứu là 28,32 ($\pm 6,25$). Sinh viên có năng lực y tế điện tử đầy đủ chỉ chiếm 36%. Trong khi đó, sinh viên có năng lực y tế điện tử hạn chế chiếm lên đến 64%. Trong 8 nội dung của thang đo năng lực y tế điện tử, nội dung chỉ sinh viên biết cách sử dụng đúng thông tin y tế bất kỳ trên Internet cho mục đích tìm kiếm của bản thân có điểm trung bình cao nhất ($3,6 \pm 0,85$). Ngược lại, nội dung có điểm trung bình thấp nhất là nội dung chỉ sinh viên có kỹ năng chỉ thông tin giá trị cao từ nguồn thông tin y tế

có độ tin cậy thấp trên Internet ($3,46 \pm 0,92$).

Trong bảng 3, hơn 50% sinh viên biết cách tìm kiếm nguồn thông tin y tế hữu ích trên Internet (51,8%), cách sử dụng đúng thông tin y tế bất kỳ trên Internet cho mục đích tìm kiếm của bản thân (52,5%) và biết những nguồn thông tin y tế có sẵn trên Internet (49,8%). Trái lại, sinh viên thiếu khả năng tìm nguồn cung cấp thông tin y tế điện tử (52,4%), khả năng nhận định giá trị thông tin trên Internet (53,9%) và tự tin về kỹ năng sử dụng thông tin y tế từ Internet để đưa ra quyết định liên quan đến sức khỏe (51%).

Bảng 3. Năng lực y tế điện tử của đối tượng nghiên cứu (n = 1620)

Đặc điểm	Năng lực y tế điện tử		Trung bình (\pm SD)
	Hạn chế	Đầy đủ	
Biết cách tìm kiếm nguồn thông tin y tế hữu ích trên Internet	46,8%	51,8%	3,59 ($\pm 0,86$)
Biết cách sử dụng Internet đưa ra câu trả lời cho câu hỏi y học của tôi	51%	49%	3,56 ($\pm 0,90$)

Đặc điểm	Năng lực y tế điện tử		Trung bình (±SD)
	Hạn chế	Đầy đủ	
Biết những nguồn thông tin y tế có sẵn trên Internet	50,3%	49,8%	3,53 (± 0,88)
Biết những nơi cung cấp nguồn thông tin y tế hữu ích trên Internet	52,4%	47,6%	3,5 (± 0,91)
Biết cách sử dụng đúng thông tin y tế bất kỳ trên Internet cho mục đích tìm kiếm của bản thân	47,4%	52,5%	3,6 (± 0,85)
Có những kỹ năng cần thiết để đánh giá thông tin y tế bất kỳ trên Internet	50,1%	49,9%	3,54 (± 0,88)
Có thể chỉ ra thông tin giá trị cao từ nguồn thông tin y tế độ tin cậy thấp trên Internet	53,9%	46,2%	3,46 (± 0,92)
Tự tin vào kỹ năng sử dụng thông tin y tế từ Internet để đưa ra quyết định liên quan đến sức khỏe bản thân	51%	49%	3,55 (± 0,90)
Tổng điểm	64%	36%	28,32 (±6,25)

Yếu tố liên quan đến năng lực y tế điện tử của sinh viên

Thông qua mô hình phân tích hồi quy đa biến logistic, nhóm nghiên cứu đã phát hiện 08 yếu tố độc lập có tác động đến năng lực y tế điện

tử của sinh viên (Bảng 4).

Nhóm đối tượng trường Ngoại Ngữ có NLYTĐT cao hơn trường Kinh Tế và các trường khác (bao gồm cả trường Y Dược) với là OR = 5,5 (p < 0,001).

Bảng 4. Một số yếu tố liên quan đến năng lực y tế điện tử (n = 1620)

Yếu tố liên quan	NLYTĐT		Hệ số B	OR	95% CI	p
	Hạn chế (N, %)	Đầy đủ (N, %)				
Ngành học						
Trường Kinh Tế *	382 (36,6%)	139 (24,1%)	1	1	-	-
Trường Khoa Học Máy Tính	31 (3,0%)	29 (5,0%)	1,08	4,75	2,19 – 10,30	< 0,001
Trường Công Nghệ	136 (13,0%)	101 (17,5%)	0,80	2,78	1,70 – 4,54	< 0,001
Trường Y Dược	180 (17,2%)	101 (17,5%)	0,70	2,41	1,52 – 3,83	< 0,001
Viện Du Lịch	132 (12,6%)	98 (17,0%)	0,91	3,93	2,39 – 6,46	< 0,001
Viện Đào Tạo Quốc Tế	72 (6,9%)	46 (8,0%)	0,21	2,14	1,18 – 3,89	0,013
Trường Ngoại Ngữ	36 (3,4%)	28 (4,9%)	1,41	5,55	2,67 – 11,55	< 0,001
Trường Khoa Học Xã Hội Nhân Văn	75 (7,2%)	34 (5,9%)	0,85	3,91	2,05 – 7,45	< 0,001

Yếu tố liên quan		NLYTĐT		Hệ số B	OR	95% CI	p	
		Hạn chế (N, %)	Đầy đủ (N, %)					
Năm học	Năm 2 *	530 (50,8%)	249 (43,2%)	1	1	-	-	
	Năm 3	375 (35,9%)	225 (39,1%)	0,95	2,75	1,39 – 5,44	0,004	
	Năm 4	139 (13,3%)	102 (17,7%)	0,58	1,74	0,74 – 4,10	0,20	
Nhận thức về Internet trong quyết định sức khỏe	Không/ Ít hữu ích *	55 (5,3%)	5 (0,9%)	1	1	-	-	
	Hữu ích vừa phải	374 (35,8%)	55 (9,5%)	0,58	1,68	0,45 – 6,36	0,44	
	Hữu ích/ Rất hữu ích	615 (58,9%)	516 (89,6%)	1,59	4,98	1,31 – 19,01	0,019	
Ngôn ngữ tìm kiếm thông tin	Tiếng Việt *	968 (92,7%)	512 (88,9%)	1	1	-	-	
	Tiếng Anh	71 (6,8%)	63 (10,9%)	0,81	1,87	1,11 – 3,17	0,020	
Nguồn thông tin y tế	WHO	Không *	744 (71,3%)	361 (62,7%)	1	1	-	-
		Có	300 (28,7%)	215 (37,3%)	0,37	1,37	1,00 – 1,86	0,049
	Tạp chí khoa học quốc tế	Không *	981 (94,0%)	503 (97,3%)	1	1	-	-
		Có	63 (6,0%)	73 (12,7%)	0,62	1,90	1,05 – 3,44	0,033
Nguồn thông tin cung cấp từ thầy cô	Không *	590 (56,5%)	289 (50,2%)	1	1	-	-	
	Có	454 (43,5%)	287 (49,8%)	0,28	1,40	1,03 – 1,89	0,033	
Phương pháp đánh giá độ tin cậy	Không *	488 (46,7%)	339 (58,9%)	1	1	-	-	
	Có	556 (53,5%)	237 (41,1%)	0,38	1,40	1,03 – 1,89	0,033	
Tần suất đối chiếu các nguồn thông tin	Không bao giờ/ Hiếm khi *	120 (11,5%)	26 (4,5%)	1	1	-	-	
	Thỉnh thoảng	650 (62,3%)	249 (43,2%)	0,47	1,30	0,73 – 2,31	0,379	
	Thường xuyên/ Luôn luôn	274 (26,2%)	301 (52,3%)	1,12	2,83	1,55 – 5,19	0,001	

Ghi chú: *: nhóm tham chiếu; $p < 0,05$: có ý nghĩa thống kê với mô hình phân tích hồi quy đa biến logistic.

Nhóm sinh viên có nhận thức tốt về Internet trong việc tìm kiếm thông tin y tế điện tử có NLYTĐT cao hơn nhóm nhận thức kém (OR = 4,98, $p < 0,19$). Tương tự, nhóm sinh viên chọn tiếng Anh là ngôn ngữ chính để tìm kiếm thông tin y tế điện tử có NLYTĐT cao hơn so với nhóm chọn tiếng Việt (OR = 1,87, $p < 0,05$). Nhóm đối tượng có xu hướng tìm kiếm thông tin y tế điện tử tại trang thông tin của Tổ chức Y Tế Thế Giới (WHO) và tạp chí khoa học quốc tế có NLYTĐT cao hơn so với nhóm đối tượng không có xu hướng này với OR lần lượt là 1,36 và 1,9 ($p < 0,05$).

Năng lực y tế điện tử của nhóm sinh viên có phương pháp đánh giá độ tin cậy nguồn thông tin cao hơn so với nhóm cho rằng đây là một trong những yếu tố cản trở trong quá trình tìm kiếm thông tin y tế điện tử (OR = 1,39, $p < 0,05$). Hơn nữa, nhóm sinh viên thường xuyên đối chiếu các nguồn thông tin có NLYTĐT cao hơn so với nhóm không có thói quen này (OR = 2,83, $p = 0,001$).

BÀN LUẬN

Năng lực y tế điện tử của đối tượng nghiên cứu

Điểm NLYTĐT trung bình của sinh viên Trường Đại học Duy Tân là 28,32 ($\pm 6,25$). Năng lực y tế điện tử của sinh viên Đại học Duy Tân tương đồng với nghiên cứu tại Ethiopia (28,7) và Sri-Lanka (28,02) (3). Và cao hơn so với nghiên cứu trên 410 sinh viên tại trường đại học Y Huế (27,03) (2). Ngược lại, một nghiên cứu trên 1851 sinh viên thuộc 8 trường Đại học Y Khoa tại Việt Nam có điểm NLYTĐT trung bình cao hơn (31.4 ± 4.4) (7).

Lên đến 60% sinh viên nhóm ngành Y Dược đạt NLYTĐT ở mức độ đầy đủ (8). Trong khi, chỉ 36% sinh viên (đa nhóm ngành) hiểu rõ vai trò của NLYTĐT để đạt điểm năng lực ở mức độ đầy đủ. Đây chính là dấu hiệu cảnh báo sinh viên cần cải thiện hơn năng lực y tế điện tử. Sinh viên chủ yếu thiếu kỹ năng đánh

giá nguồn thông tin có giá trị cao từ nguồn thông tin có giá trị thấp, thiếu nguồn cung cấp thông tin hữu ích. Kết quả này cũng tương đồng với các nghiên cứu trước đây (2, 3, 9-11). Vấn đề nằm ở khả năng đánh giá độ tin cậy của nguồn thông tin y tế điện tử mặc dù sinh viên dễ dàng truy cập Internet vào các trang thông tin liên quan sức khỏe (10).

Một số yếu tố liên quan đến năng lực y tế điện tử của sinh viên

Thông qua phân tích hồi quy đa biến, nghiên cứu quan sát được nhóm sinh viên thuộc khối ngành Ngoại Ngữ có NLYTĐT cao hơn so với nhóm ngành Y Dược. Mặc dù sinh viên nhóm ngành Y Dược học tập và làm việc trực tiếp với khối kiến thức khoa học sức khỏe, kết quả vẫn nhấn mạnh vào tầm quan trọng của ngôn ngữ. Đồng thời, kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng nhóm tìm kiếm thông tin bằng tiếng Anh có NLYTĐT tốt hơn so với nhóm còn lại. Trái lại, kết quả của một nghiên cứu cùng đề tài trong nước trên đối tượng sinh viên Y Khoa năm 5 lại nhận thấy không có mối liên quan giữa tiếng Anh và năng lực y tế điện tử (2). Có sự khác biệt này vì ĐTNC của nghiên cứu chúng tôi là sinh viên từ năm 2 đến năm 4, đa dạng đối tượng ngành học. Như vậy, so sánh giữa các ngành học, tầm quan trọng của ngôn ngữ (đặc biệt là tiếng Anh) càng được nhấn mạnh. Đồng thời, khả năng ngoại ngữ (đặc biệt là tiếng Anh) là rào cản của sinh viên trong quá trình tìm kiếm thông tin y tế trên Internet.

Nhóm tác giả quan sát rằng: vai trò của nhận thức về Internet trong việc đưa ra quyết định sức khỏe có tác động lên NLYTĐT của sinh viên. Nhưng NLYTĐT của ĐTNC vẫn chỉ ở mức độ hạn chế dù mối liên quan này đã được công nhận ở các nghiên cứu trước đây (10-12). Khi so sánh với một nghiên cứu trong nước, sự chênh lệch cao hơn về điểm NLYTĐT trung bình ở ĐTNC chúng tôi đã được chỉ rõ (2). Sau đại dịch COVID-19, sinh viên có xu hướng thường xuyên tìm kiếm thông tin

trên Internet, nhận thức được tầm quan trọng và độ hữu ích của Internet. Từ đó, sinh viên được trang bị năng lực y tế điện tử đầy đủ hơn (9). Một nghiên cứu trong nước đã chỉ rõ điểm NLYTĐT trung bình của sinh viên khối ngành sức khỏe cải thiện rõ rệt trong bối cảnh COVID-19 (7).

Hạn chế của nghiên cứu là chỉ đại diện cho nhóm đối tượng sinh viên trường Đại Học Duy Tân, chưa từng ghi nhận nghiên cứu trên nhóm đối tượng trước đây. Vì vậy, khó có thể so sánh được giữa các đối tượng trên cùng một bối cảnh. Ngoài ra, thang đo EHEAL chưa có phiên bản chuẩn hóa tiếng Việt tại thời điểm tác giả thực hiện nghiên cứu. Chính vì vậy, kết quả nghiên cứu có thể bị ảnh hưởng do sự khác biệt về ngôn ngữ.

KẾT LUẬN

Năng lực y tế điện tử của sinh viên trường Đại học Duy Tân là 28,32 ($\pm 6,25$). Trong đó, chỉ 36% sinh viên được trang bị NLYTĐT đầy đủ. Chủ yếu sinh viên thiếu nguồn cung cấp thông tin hữu ích (52,4%) và thiếu kỹ năng đánh giá nguồn thông tin (53,9%). Nghiên cứu phát hiện 08 yếu tố tác động đến năng lực y tế điện tử của sinh viên.

Khuyến nghị: Cần cập nhật chương trình đào tạo với các môn học về y tế điện tử, tổ chức hội thảo nhằm cải thiện kỹ năng đánh giá thông tin, và xây dựng một nền tảng trực tuyến để sinh viên chia sẻ tài liệu và kinh nghiệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Norman CD SH. eHealth Literacy: Essential Skills for Consumer Health in a Networked World. 2006.
2. Nguyen LH, Le TBT. E-Health Literacy of

- Medical Students at a University in Central Vietnam. *Indian Journal of Public Health Research & Development*. 2020;11.
3. Rathnayake S, Senevirathnab A. Self-reported eHealth literacy skills among nursing students in Sri Lanka: A cross-sectional study. *Nurse Educ Today*. 2019;78(50-56).
4. Li S, Cui G, Kaminga AC, Cheng S, Xu H. Associations Between Health Literacy, eHealth Literacy, and COVID-19-Related Health Behaviors Among Chinese College Students: Cross-sectional Online Study. *Journal Of Medical Internet Research*. 2021;23(5).
5. E. PHaL. Self-reported eHealth literacy among undergraduate nursing students in South Korea: a pilot study. *Nurse Educ Today*. 2015;35(2):408–13.
6. Norman CD, Skinner HA. eHEALS: The eHealth Literacy Scale. *J Med Internet Res*. 2006;8(e27).
7. Tran HTT, Nguyen MH, Pham TTM, Kim GB, Nguyen HT, Nguyen N-M, et al. Predictors of eHealth Literacy and Its Associations with Preventive Behaviors, Fear of COVID-19, Anxiety, and Depression among Undergraduate Nursing Students: A Cross-Sectional Survey. *International Journal of Environmental Research and Public Health*. 2022;19(7):3766.
8. Mengestie ND, Yilma TM, Beshir MA, Paulos GK. eHealth Literacy of Medical and Health Science Students and Factors Affecting eHealth Literacy in an Ethiopian University: A Cross-Sectional Study. *Appl Clin Inform*. 2021;12(2):301-9.
9. Abdulai A-F, Tiffere A-H, Adam F, Kabanunye MM. COVID-19 information-related digital literacy among online health consumers in a low-income country. *International Journal of Medical Informatics* 2021;145(104322).
10. Dashti S, Peyman N, Tajfard M, Esmaceli H. E-Health literacy of medical and health sciences university students in Mashhad, Iran in 2016: a pilot study. *Electron Physician*. 2017;9:3966-73.
11. Sharma S, Oli N, Thapa B. Electronic health-literacy skills among nursing students. *Adv Med Educ Pract*. 2019;2019:527–32.
12. Tubaishat A, Habiballah L. eHealth Literacy Among Undergraduate Nursing Students. *Nurse Education Today*. 2016;42:47-52.

Ehealth literacy of students among Duy Tan university and the related factors in 2022.

Mai Nam Anh¹, Nguyen Vu Nhat Ha¹, Nguyen Dinh Tung¹
¹Duy Tan University

ABSTRACT

Objects: Our study had 2 aims: (1) describe the eHealth literacy of students at Duy Tan university and (2) determine the related factors influencing their eHealth literacy. **Methods:** This was a descriptive cross-sectional study conducted from October 2021 to May 2022. We collected 1620 students by multistage stratified sampling at Duy Tan university, Danang city, Vietnam. **Results:** The mean score of eHealth literacy is 28,32 (\pm 6,25). 36% students have the adequate eHealth literacy score. Eight related factors influencing eHealth literacy include academic major, academic year, perceived of Internet relating health decision, language, health sources, seeking health sources from teacher, methods evaluating the reliability and frequency of comparing sources. **Conclusions:** The eHealth literacy of student is at a limited level.

Keywords: *EHealth literacy, student, Internet, health information.*